

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BẾN CẦU  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 29-5-2024  
“V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trang Thái Châu.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Lê Văn Rễn;
- Ông Nguyễn Văn Hải.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Vương Quốc Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 2002. Địa chỉ: Tổ D, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Phú L, sinh năm 2001. Địa chỉ: Tổ I, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện ngày 24/11/2023 và tại biên bản lấy lời khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm N đã trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Phú L kết hôn vào khoảng năm 2022, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 43/2022 ngày 12/7/2022. Sau khi kết hôn thì chung sống với cha mẹ anh L tại xã L,

huyện B được một khoảng thời gian thì chị và anh L về chung sống với mẹ chị tại xã L, huyện B. Trong quá trình sống chung thì giữa chị và anh L phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về điểm sống và quản lý chi tiêu trong sinh hoạt gia đình. Mâu thuẫn giữa vợ chồng đã được gia đình cha mẹ hai bên hoà giải nhưng không thành nên ly thân từ ngày 19/9/2023 cho đến nay. Chị thấy rằng, mâu thuẫn không thể hoà giải, hàn gắn và tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

- Về con chung: Chị N và anh L có 01 con chung Nguyễn Ngọc Cẩm T, sinh ngày 01/9/2022, hiện đang sống với chị. Tại đơn khởi kiện, chị yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/ 01 tháng. Tuy nhiên, chị thấy rằng, anh L hiện nay chưa có việc làm và thu nhập nên chị rút yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị và anh L trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

**Bị đơn – anh Nguyễn Phú L đã khai.**

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị N tự nguyện kết hôn vào khoảng năm 2022, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 43/2022 ngày 12/7/2022. Sau khi kết hôn thì chung sống với cha mẹ anh tại xã L, huyện B được một thời gian thì về chung sống với gia đình nhà vợ tại xã L, huyện B. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về điểm sống. Mặc dù, mâu thuẫn được gia đình cha mẹ hai bên hoà giải nhưng không thành nên vợ chồng ly thân từ tháng 11/2023 cho đến nay. Anh thấy rằng, mâu thuẫn không thể hoà giải và tình cảm vợ chồng không còn. Do đó, anh chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

- Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung Nguyễn Ngọc Cẩm T, sinh ngày 01/9/2022, hiện đang sống với chị N. Khi ly hôn, anh đồng ý giao cháu Cẩm T cho chị N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con, anh và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị N tự nguyện thỏa thuận, không yêu cầu đặt ra xem xét, giải quyết.

**Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà:**

*Về tố tụng:*

- Quá trình thụ lý, giải quyết cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng qui định.

*Về việc nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị N đối với anh L.

- Về con chung: Ghi nhận giữa chị N và anh L có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc Cẩm T, sinh ngày 01/9/2022. Ghi nhận chị N và anh L thỏa thuận giao cháu Cẩm T cho chị N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh L trình bày không có, nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, anh L không phải chịu án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh L là tranh chấp về ly hôn được qui định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị N và anh L cùng cư trú tại huyện B, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo qui định khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Quá trình giải quyết, chị N và anh L có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị N, anh L là đúng qui định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh L tự nguyện chung sống như vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được UBND xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 43/2022 ngày 12/7/2022 nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh L là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống, anh chị đều thống nhất có phát sinh mâu thuẫn, đã tự hòa giải cũng như được gia đình cha mẹ hai bên hòa giải, hàn gắn nhiều lần nhưng không thành nên thống nhất ly hôn. Xét thấy, việc anh chị thuận tình ly hôn là tự nguyện nên ghi nhận.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh L thống nhất có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc Cẩm T, sinh ngày 01/9/2022, hiện đang sống chung với chị N. Xét thấy, con chung giữa chị N với anh L dưới 36 tháng tuổi và từ ngày ly thân, chị N luôn chăm sóc con tốt nên ghi nhận việc thỏa thuận giao cháu T cho chị N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ghi nhận chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh L không yêu cầu không xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh L không phải chịu án phí dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của Nguyễn Thị Cẩm N đối với anh Nguyễn Phú L. Chị Nguyễn Thị Cẩm N được ly hôn với anh Nguyễn Phú L.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc Cẩm T, sinh ngày 01/9/2022, hiện đang sống chung với chị Nguyễn Thị Cẩm N cho chị Nguyễn Thị

Cẩm N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ghi nhận chị Nguyễn Thị Cẩm N không yêu cầu anh Nguyễn Phú L cấp dưỡng nuôi con. Anh Nguyễn Phú L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Cẩm N và anh Nguyễn Phú L trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Cẩm N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, cho khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị Cẩm N đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0012100 ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu. Anh Nguyễn Phú L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Cẩm N và anh Nguyễn Phú L có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp pháp.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Phòng kiểm tra nghiệp vụ TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Chi cục THADS huyện Bến Cầu;
- UBND thị trấn Bến Cầu (số: 11/2021);
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trang Thái Châu**